

PetroVietnam Power (POW)

BUY +28.5%

Ngành	Tiện ích
Ngày báo cáo	27/03/2026
Giá hiện tại	13,000 VND
Giá mục tiêu	16,700 VND
Giá mục tiêu gần nhất	14,300 VND
TL tăng	+28.5%
Lợi suất cổ tức	0.0%
Tổng mức sinh lời	+28.5%

GT vốn hóa	42.2 nghìn tỷ đồng
Room KN	18.8 nghìn tỷ đồng
GTGD/ngày (30n)	422.4 tỷ đồng
Cổ phần Nhà nước	80%
SL cổ phiếu lưu hành	3,068 tr
Pha loãng	3,068 tr

	POW	VNI
P/E (trượt)	17,4x	15,3x
P/B (hiện tại)	1,0x	2,0x
ROA	2,8%	2,1%
ROE	7,1%	14,4%

Tổng quan Công ty

PV Power là nhà sản xuất điện lớn thứ ba tại Việt Nam. Doanh nghiệp sở hữu danh mục nguồn điện với tổng công suất 5,800 MW, tương đương khoảng 7% tổng công suất điện quốc gia. Thế mạnh của PV Power tập trung vào các nhà máy điện khí, bao gồm Cà Mau (1,500 MW), Nhơn Trạch 1 (450 MW) và NT2 (750 MW), cùng với các nhà máy điện LNG (NT3 & NT4 - 1,600 MW), chiếm 74% tổng công suất. Phần công suất còn lại bao gồm nhiệt điện than (Vũng Áng - 1,200 MW) và thủy điện (Hòa Na - 200 MW, Đắkrinh - 125 MW).

Diễn biến giá cổ phiếu



Phạm Phú Lộc
Chuyên viên

Đình Thị Thùy Dương
Phó giám đốc

	2025	2026F	2027F	2028F
Revenue (VND bn)	34.151	52.484	57.784	60.293
Revenue % YoY	12,7%	53,7%	10,1%	4,3%
NPAT-MI (VND bn)	2.341	2.550	2.606	4.297
NPAT-MI % YoY	110,6%	8,9%	2,2%	64,9%
Core NPAT-MI (VNDbn)	2.550	2.442	2.901	4.297
GPM	12,7%	10,4%	10,1%	11,8%
NPM	6,9%	4,9%	4,5%	7,1%
Net D/E	59,7%	50,2%	30,9%	16,6%
ROE	7,1%	6,9%	6,4%	9,7%
Dividend yield	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%
Core P/E	15,9x	17,3x	14,4x	9,8x
Reported P/E	17,4x	16,5x	16,1x	9,8x
P/B	1,0x	1,0x	0,9x	0,9x
EV/EBITDA	7,6	5,1	4,9	4,3

Giảm lỗ từ NT 3&4, hiện tượng El Nino giúp thúc đẩy lợi nhuận

- Chúng tôi tăng giá mục tiêu cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) thêm 16.8% lên 16.700 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA.
- Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi được thúc đẩy bởi mức tăng 16,1% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-2030 (tương ứng +27%/-10%/+16%/+14%/+27% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30).
- Chúng tôi nâng dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS do dự báo (1) tổng LNST từ Nhơn Trạch 3&4 (NT 3&4) tăng gấp đôi nhờ doanh thu ngoài huy động trong năm 2026 và giá LNG bình quân thấp hơn 12%, (2) tổng LNST từ Vũng Áng cao hơn 7% (do tổng sản lượng điện thương phẩm tăng 2% lên 33.8 tỷ kWh từ mức 33,2 tỷ kWh trước đó trong bối cảnh tiềm năng xảy ra hiện tượng El Nino vào cuối năm 2026-2027), và (3) tổng LNST của NT2 cao hơn 8% (xem thêm [Báo cáo Cập nhật NT2](#) của chúng tôi ngày 26/02/2026).
- Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2026 tăng 9% YoY với lợi nhuận mạnh mẽ hơn từ nhà máy Cà Mau bù đắp cho khoản lỗ ước tính 433 tỷ đồng từ NT 3&4.
- Định giá của POW có vẻ tương đối hấp dẫn với P/E dự phóng năm 2026 là 16,5 lần, tương ứng với mức PEG là 0,6 dựa trên tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) EPS giai đoạn 2026-28 là 30%. CAGR EPS ở mức cao chủ yếu đến từ NT 3&4 với LNST ước tính đạt 615 tỷ đồng vào năm 2028 so với mức lỗ 433 tỷ đồng trong năm 2026.
- Yếu tố hỗ trợ:** Khoản bồi thường lỗ tỷ giá cao hơn dự kiến, các dự án mới.
- Rủi ro:** Sản lượng năm 2027 thấp hơn và tỷ giá USD/VND tăng mạnh hơn dự kiến.

Giảm lỗ từ NT 3&4 trong năm 2026: Trong Báo cáo Cập nhật này, chúng tôi giảm 58% dự phóng lỗ cho Nhơn Trạch 3&4 trong năm 2026, chủ yếu nhờ khoản bồi thường từ sản lượng hợp đồng (Qc) không được huy động. Chúng tôi ước tính NT 3&4 sẽ huy động được 5,4 tỷ kWh trong năm 2026 - chỉ bằng 90% mức sản lượng Qc 6 tỷ kWh theo kế hoạch - chủ yếu do giá LNG cao hơn trong năm 2026 khiến điện khí LNG trở nên đắt đỏ hơn khi huy động. Trong nửa đầu năm 2026, POW đã đảm bảo mức Qc 3,1 tỷ kWh. Chúng tôi ước tính POW sẽ nhận được khoảng 1 nghìn tỷ đồng doanh thu từ 0,6 tỷ kWh Qc không huy động, giúp giảm mức lỗ dự phóng năm 2026 từ 1 nghìn tỷ đồng xuống còn 433 tỷ đồng.

Giá LNG thấp hơn nhờ hợp đồng định hạn giữa GAS-Shell trong giai đoạn 2027-31: Vào ngày 07/01/2026, GAS đã ký thỏa thuận mua bán khí (GSA) LNG dài hạn đầu tiên với Shell, đảm bảo nguồn cung LNG 400,000 tấn/năm cho NT 3&4. Thỏa thuận này đồng nghĩa với việc GAS đã đảm bảo sản lượng bán LNG tối thiểu khoảng 520 triệu m³/năm cho NT 3&4, tương đương khoảng 32% nhu cầu đầu vào theo công suất thiết kế của NT 3&4 và 39% dự phóng lượng đầu vào sử dụng cho hai nhà máy này trong giai đoạn 2027-29. Theo các đơn vị trong ngành, giá LNG theo hợp đồng định hạn thấp hơn khoảng 20% so với giá LNG giao ngay. Trên cơ sở đó, chúng tôi ước tính NT 3&4 sẽ có giá LNG bình quân thấp hơn khoảng 10% so với giá LNG giao ngay, dựa trên giá

định tỷ trọng sản lượng định hạn/giao ngay lần lượt là 45%/55%, so với giả định trước đây của chúng tôi là 100% sản lượng giao ngay.

Vũng Áng hưởng lợi mạnh mẽ từ tiềm năng xảy ra hiện tượng El Nino: Chúng tôi nâng tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-2030 của Vũng Áng thêm 7%, nhờ hỗ trợ từ khả năng xảy ra hiện tượng El Nino vào cuối năm 2026-2027.

Triển vọng năm 2026: Lợi nhuận cao hơn từ nhà máy Cà Mau dự kiến bù đắp khoản lỗ từ Nhơn Trạch 3&4

Hình 1: Triển vọng năm 2026

Tỷ đồng	2025	Dự báo 2026	YoY	Dự báo 2026 mới/cũ	Nhận định của Vietcap về: (a) Tăng trưởng YoY và (b) Dự báo năm 2026 mới so với cũ
Sản lượng điện thương phẩm (triệu kWh)	17.365	25.060	44%	-4%	(a) Nhờ việc vận hành thương mại NT 3&4, cùng với sản lượng từ NT2 và Vũng Áng cao hơn so với cùng kỳ. (b) Chủ yếu do mức huy động từ NT 3&4 thấp hơn.
Cà Mau	5.574	5.831	5%	0%	
Nhơn Trạch 1	1.032	738	-29%	-1%	
NT2	3.118	4.562	46%	0%	
Nhơn Trạch 3	0	2.692	N.M.	-17%	(b) Chủ yếu do giá LNG tăng theo đà tăng của giá dầu, khiến chi phí phát điện từ LNG đắt đỏ hơn so với các nguồn khác.
Nhơn Trạch 4	0	2.692	N.M.	-17%	(b) Chủ yếu do khả năng xảy ra hiện tượng El Nino trong nửa cuối năm 2026, dự kiến sẽ làm tăng sự phụ thuộc vào các nhà máy nhiệt điện than.
Vũng Áng	5.973	6.978	17%	3%	(b) Do dự báo sản lượng thủy điện thấp hơn trong bối cảnh tiềm năng xảy ra hiện tượng El Nino.
Hòa Na	966	964	0%	-8%	
Đắk đrinh	702	602	-14%	-10%	
Doanh thu	34.151	52.484	54%	-1%	(a) Nhờ việc vận hành thương mại NT 3&4 và sản lượng cao hơn từ Vũng Áng. (b) Chủ yếu do doanh thu từ NT 3&4 thấp hơn, bù trừ cho đóng góp cao hơn từ Cà Mau và Vũng Áng.
Cà Mau	10.693	10.419	-3%	10%	(a) Do tỷ lệ Qc bình thường hóa về mức 80% từ mức 94% trong năm 2025, bù trừ cho sản lượng điện thương phẩm tăng 5% YoY. (b) Chủ yếu do giá khí cao hơn 12%.
Nhơn Trạch 1	2.628	1.775	-32%	0%	(a) Chủ yếu do sản lượng điện thương phẩm thấp hơn 29%.
NT2	7.958	9.442	19%	-9%	(b) Chủ yếu do (1) dự báo giá khí thấp hơn 9%, (2) dự báo giá CGM thấp hơn 9%, và (3) ghi nhận 155 tỷ đồng bồi thường lỗ tỷ giá trong năm 2025 thay vì năm 2026.
Nhơn Trạch 3	0	8.079	N.M.	-9%	(b) Chủ yếu do sản lượng điện thương phẩm thấp hơn 17%, bù trừ cho doanh thu bồi thường cho 600 triệu kWh sản lượng Qc không huy động.
Nhơn Trạch 4	0	8.079	N.M.	-9%	
Vũng Áng	11.573	13.123	13%	10%	
Hòa Na	1.154	936	-19%	-9%	
Đắk đrinh	629	522	-17%	-11%	
Khác	-484	110	N.M.	102%	
LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo	2.341	2.550	9%	27%	(a) Chủ yếu do lợi nhuận từ nhà máy Cà Mau cao hơn, bù đắp cho khoản lỗ từ NT 3&4. (b) Chủ yếu do mức lỗ từ NT 3&4 thấp hơn và lợi nhuận từ Vũng Áng cao hơn, bù đắp cho sản lượng thủy điện thấp hơn.
Cà Mau	652	924	42%	-4%	(a) Chủ yếu nhờ nhận được 381 tỷ đồng từ chi phí vận hành & bảo trì (O&M) trong năm 2026, bù đắp cho LNST cốt lõi thấp hơn 5% YoY.
Nhơn Trạch 1	51	-35	-168%	4%	(b) Chủ yếu do (1) không còn khoản bồi thường lỗ tỷ giá, bù trừ cho (2) dự báo chi phí khấu hao thấp hơn khoảng 390 tỷ đồng và (3) thu nhập tài chính cao hơn 26%.
NT2	671	563	-16%	-4%	(b) Chủ yếu nhờ doanh thu bồi thường từ 600 triệu kWh sản lượng Qc không huy động.
Nhơn Trạch 3	-38	-216	465%	-58%	
Nhơn Trạch 4	-38	-216	465%	-58%	
Vũng Áng	1.143	1.073	-6%	11%	(b) Chủ yếu do LNST cốt lõi cao hơn, bù đắp cho dự báo hoàn nhập dự phòng từ bồi thường bảo hiểm của PVI thấp hơn 55 tỷ đồng.
Hòa Na	399	271	-32%	-18%	
Đắk đrinh	224	198	-11%	-18%	
Chi phí G&A của tập đoàn*	-722	-11	-98%	60%	
LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi	2.550	2.442	-4%	28%	(a) Chủ yếu do khoản lỗ từ NT 3&4 và LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi từ Vũng Áng và các nhà máy thủy điện thấp hơn. (b) Chủ yếu do (1) mức lỗ từ NT 3&4 thấp hơn và (2) dự báo lợi nhuận cao hơn cho Vũng Áng, bù đắp cho (3) LNST cốt lõi từ các nhà máy thủy điện thấp hơn.
Cà Mau	652	619	-5%	-5%	(b) Chủ yếu do giá khí cao hơn 12% và giá CGM toàn ngành thấp hơn 9%.
Nhơn Trạch 1	51	-35	-168%	4%	(a) Chủ yếu do sản lượng điện thương phẩm thấp hơn 29% và không còn doanh thu không huy động trong năm 2026.
NT2	526	553	5%	10%	(b) Do dự báo chi phí khấu hao thấp hơn và thu nhập tài chính cao hơn 26%.
Nhơn Trạch 3	-38	-101	164%	-74%	(a & b) Chủ yếu nhờ doanh thu bồi thường từ 600 triệu kWh sản lượng Qc không huy động.
Nhơn Trạch 4	-38	-101	164%	-74%	
Vũng Áng	1.186	1.030	-13%	18%	(a) Chủ yếu do (1) tỷ lệ Qc thấp hơn, ở mức 80% trong năm 2026 so với 97% trong năm 2025 và (2) giá than cao hơn 6%, bù trừ cho (3) sản lượng tăng 17% YoY. (b) Chủ yếu do sản lượng điện thương phẩm cao hơn.
Hòa Na	399	271	-32%	-18%	(b) Do sản lượng điện thương phẩm thấp hơn.
Đắk đrinh	224	198	-11%	-18%	
Chi phí G&A của tập đoàn*	-411	8	N.M.	-93%	

Nguồn: POW, Vietcap. (*) Bao gồm thu nhập tài chính và đóng góp lợi nhuận không đáng kể từ các mảng kinh doanh nhỏ hơn khác.

Tóm tắt dự báo giai đoạn 2026-2030

Chúng tôi nâng dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giai đoạn 2026-30 thêm 16% (tương ứng +27%/-10%/+16%/+14%/+27% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30), do dự phóng của chúng tôi về (1) tổng LNST từ NT 3&4 tăng gấp đôi nhờ doanh thu không huy động trong năm 2026 và giá LNG bình quân thấp hơn 12%, (2) tổng LNST từ Vũng Áng cao hơn 7% (do tổng sản lượng điện thương phẩm tăng 2% trong bối cảnh tiềm năng xảy ra hiện tượng El Nino vào cuối năm 2026-2027), (3) tổng LNST của NT2 cao hơn 8% (xem Báo cáo Cập nhật NT2 của chúng tôi ngày 26/02/2026), và (4) tổng LNST của Nhơn Trạch 1 cao hơn 67% nhờ giá LNG thấp hơn.

Hình 2: Tóm tắt dự báo lợi nhuận giai đoạn 2026-2030 đối với POW

Tỷ đồng	2025	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F	Tổng dự báo 2026-2030
LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo (mới)	2.341	2.550	2.606	4.297	6.078	7.630	23.161
Cà Mau	652	924	710	762	1.205	1.604	5.205
Nhơn Trạch 1	51	-35	-81	122	241	269	516
Nhơn Trạch 2	671	563	527	675	728	772	3.264
Nhơn Trạch 3	-38	-216	-92	300	746	923	1.661
Nhơn Trạch 4	-38	-216	-92	315	746	923	1.677
Vũng Áng 1	1.143	1.073	1.037	1.454	1.657	2.082	7.303
Hòa Na	399	271	282	241	162	132	1.088
Đắc đĩnh	224	198	228	125	102	141	793
Chi phí G&A và thu nhập tài chính của tập đoàn	-764	-11	87	303	492	784	1.655
LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo (trước đây)	2.140	2.007	2.909	3.702	5.314	6.008	19.941
Thay đổi %	9%	27%	-10%	16%	14%	27%	16%

Nguồn: POW, Vietcap

Định giá

Chúng tôi tiếp tục áp dụng 100% phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền (CKDT) và duy trì mức chiết khấu định giá 15% đối với giá mục tiêu, nhằm phản ánh mức độ minh bạch thông tin còn hạn chế của ngành đối với các nhà đầu tư.

Chúng tôi tăng giá mục tiêu cho POW thêm 16,8% lên 16.700 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA. Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi được thúc đẩy bởi mức tăng 16,1% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-2030 (tương ứng +27%/-10%/+16%/+14%/+27% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30).

Hình 3: Tóm tắt định giá

Phương pháp định giá	Giá trị hợp lý	Tỷ trọng	Đồng/CP
CKDT	19.672	100%	19.672
Giá trị hợp lý			19.672
Chiết khấu cho tính minh bạch hạn chế của ngành %			15%
Giá mục tiêu			16.700
P/E dự phóng năm 2026 tại giá mục tiêu			21,2x

Nguồn: Vietcap

Định giá chiết khấu dòng tiền (CKDT)

Hình 4: Giả định và định giá CKDT

Tỷ đồng	2025	2026F	2027F	2028F	2029F	2030F	2031F	2032F	2033F	2034F	2035F
LN từ HĐKD	3.080	4.254	4.505	5.753	7.570	8.952	8.354	7.613	8.339	8.628	8.505
+ Chiết khấu	2.854	4.592	4.641	4.694	4.748	4.801	4.689	4.743	4.796	4.849	4.897
- Thuế	-210	-578	-525	-744	-1.107	-1.378	-1.436	-1.461	-1.636	-1.350	-1.467
- Tăng vốn lưu động	-3.315	-1.792	-59	-3.267	-2.312	-397	-127	349	-412	-95	66
- Vốn XDCB	-4.731	-8.563	-800	-800	-800	-800	-800	-800	-800	-800	-800
Dòng tiền tự do (DTTD)	-2.322	-2.087	7.762	5.636	8.098	11.178	10.681	10.444	10.286	11.232	11.201
Giá trị HT của DTTD		-1.855	6.133	3.958	5.055	6.202	5.268	4.578	4.008	3.890	3.448
Tổng giá trị HT của DTTD		-1.855	4.278	8.236	13.291	19.493	24.761	29.339	33.347	37.237	40.685

Chi phí vốn	Cũ	Mới
Hiệu số Beta	1,0	1,0
Phần bù rủi ro thị trường %	8,0	8,0
Tỷ lệ phi rủi ro %	6,0	6,0
Chi phí VCSH %	14,0	14,0
Chi phí nợ vay %	8,0	8,0
Mức thuế doanh nghiệp %	10,0	10,0
Tỷ lệ nợ vay trên vốn %	22,0	22,0
WACC %	12,5	12,5
Tăng trưởng cuối kỳ %	2,0%	2,0%

CKDT	Tỷ đồng
Giá trị HT của DTTD	40.685
Giá trị HT của giá trị cuối	28.673
Giá trị HT của DTTD và giá trị cuối	69.358
Thêm: Tiền mặt	22.613
Trừ: Nợ	-28.887
Trừ: Lợi ích CĐTS	-2.734
Giá trị VCSH	60.350
CP pha loãng (triệu)	3.068
Giá trị CKDT trên mỗi CP (đồng)	19.672

Nguồn: Vietcap

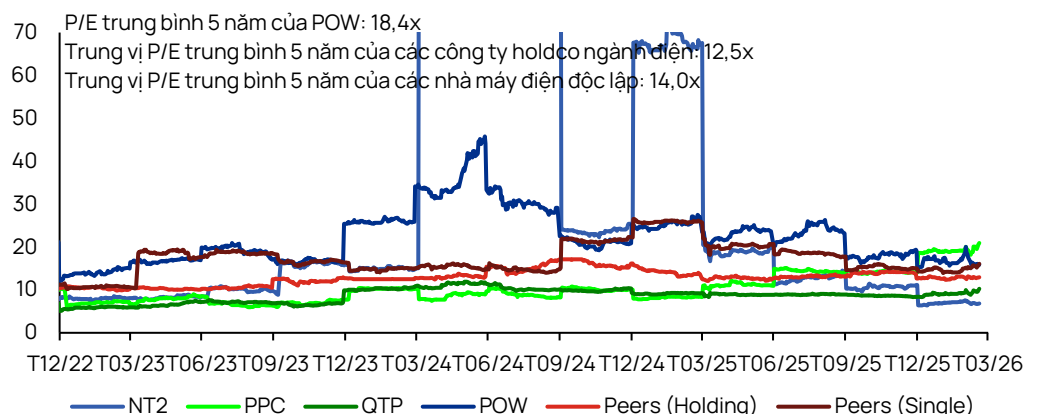
So sánh với các công ty cùng ngành

Hình 5: So sánh các công ty cùng ngành

Tên viết tắt	Quốc gia	GTVH (tr USD)	DT thuần trượt (tr USD)	YoY (%)	LNST trượt (triệu USD)	YoY (%)	Nợ vay ròng/CSH (%)	ROA (%)	ROE (%)	Lợi suất cổ tức (%)	P/E trượt (x)	P/B quý gần nhất (x)	EV/EBITDA (x)
Công ty holdco ngành điện													
Manila Electric	Philippines	11.343	8.653	5,7	889,6	11,5	54,0	7,1	32,2	4,2	13,3	3,9	12,5
First Philip Hld	Philippines	536	2.911	1,0	269,9	12,6	44,2	2,9	9,2	2,9	2,2	0,2	4,7
Ratchaburi Elec	Thái Lan	1.910	824	-18,3	189,4	1,5	24,7	2,8	6,5	4,8	10,0	0,7	14,6
Banpu Power Pcl	Thái Lan	1.164	848	6,0	92,1	73,3	51,8	3,2	6,2	4,0	12,6	0,8	13,6
Global Power Syn	Thái Lan	2.756	2.585	-7,0	194,8	57,5	78,6	2,3	6,0	3,9	14,1	0,9	10,0
Nava Bharat Vent	Ấn Độ	N/A	471	4,3	129,1	15,7	-6,3	10,4	15,0	N/A	N/A	N/A	8,7
Tata Power Co	Ấn Độ	13.957	7.746	6,6	469,8	7,4	115,9	2,7	11,7	0,6	32,9	3,6	12,5
Cikarang Listrin	Indonesia	684	554	1,2	72,1	-4,4	4,9	5,7	10,1	9,7	9,3	0,9	4,2
Ytl Power Intl	Malaysia	6.429	4.775	-7,7	524,4	-24,0	118,1	3,2	10,9	2,7	11,0	1,2	11,3
Malakoff Corp Bh	Malaysia	968	1.685	-19,6	22,5	N/A	99,0	0,5	1,8	4,7	91,8	0,7	6,0
Mmc Corp Bhd	Malaysia	N/A	1.141	6,6	130,5	99,7	90,2	2,1	5,7	N/A	N/A	N/A	8,6
K-Electric Ltd	Pakistan	750	2.179	60,9	15,0	N/A	220,0	N/A	N/A	N/A	49,4	1,8	3,7
Trung vị		1.537	1.932	2,8	159,9	12,1	66,3	2,9	9,2	4,0	12,9	0,9	9,3
Nhà máy điện độc lập													
Sahacogen Chonbu	Thái Lan	83	95	-13,5	-5,2	28,9	121,8	-2,1	-5,3	2,1	N/A	0,9	15,6
Vivant Corp	Philippines	371	203	29,1	49,6	48,1	9,9	8,8	13,9	2,7	7,1	1,0	13,4
AC Energy	Philippines	1.700	547	-12,2	52,4	-66,5	78,0	0,9	2,0	2,0	62,8	0,7	356,1
Guangzhou Heng-A	Trung Quốc	1.107	574	-10,7	58,5	128,0	124,6	2,2	6,2	1,9	18,0	1,1	N/A
Gepic Energy D-A	Trung Quốc	4.000	1.820	13,8	361,4	30,4	89,0	8,8	22,0	2,1	9,3	1,9	N/A
Yunnan Wenshan-A	Trung Quốc	7.024	967	14,7	209,9	22,2	69,5	2,9	6,9	0,8	31,8	2,2	N/A
Guizhou Qianyu-A	Trung Quốc	1.211	365	38,5	61,8	75,4	113,3	2,9	10,7	0,8	18,7	1,9	N/A
Quảng Ninh (QTP)	Việt Nam	241	475	-1,2	24,7	1,2	-7,2	8,4	12,0	14,2	10,3	1,3	4,6
Hải Phòng (HND)	Việt Nam	228	374	-11,8	16,2	62,8	-28,3	5,9	7,2	0,8	14,3	1,0	4,0
Phả Lại (PPC)	Việt Nam	136	253	-14,5	6,5	-60,2	-9,7	3,2	3,8	4,5	21,1	0,8	13,5
Nhơn Trạch 2 (NT2)	Việt Nam	287	306	33,9	43,5	1.264	-41,5	12,6	24,4	2,7	6,8	1,6	2,9
Trung vị		739	370	1,5	51,0	39,3	73,8	3,0	7,0	2,0	18,0	1,1	13,5
POW	Việt Nam	1.539	1.313	12,7	90,0	110,6	59,7	2,8	7,1	0,0	17,4	1,0	8,6

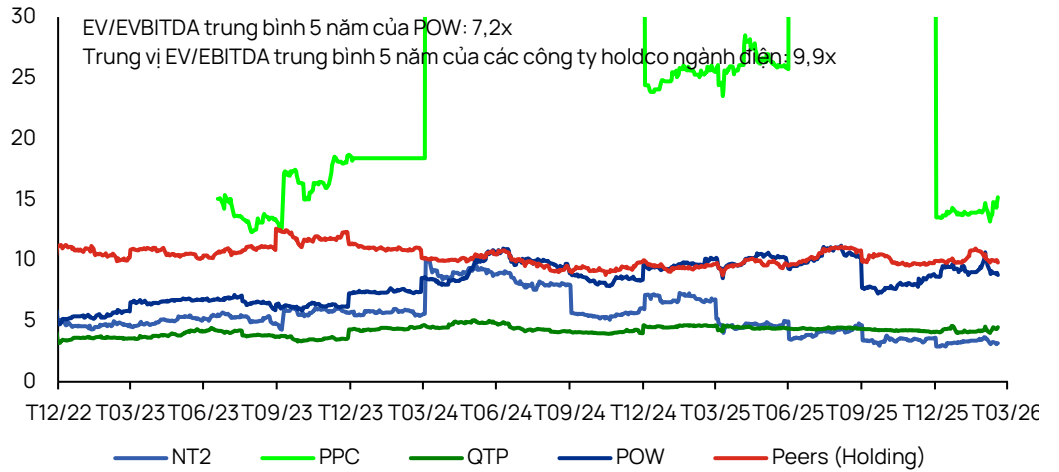
Nguồn: Doanh nghiệp niêm yết, Vietcap (dữ liệu tính đến ngày 20/3/2026)

Hình 6: Trung vị P/E trượt trên lợi nhuận báo cáo của POW so với các công ty cùng ngành (x) (*)



Nguồn: Doanh nghiệp niêm yết, Vietcap (Dữ liệu tính đến ngày 20/3/2026) (*) P/E của NT2 vượt ngưỡng 100 lần vào quý 2 và quý 3/2024 do khoản lỗ ghi nhận trong quý 1/2024)

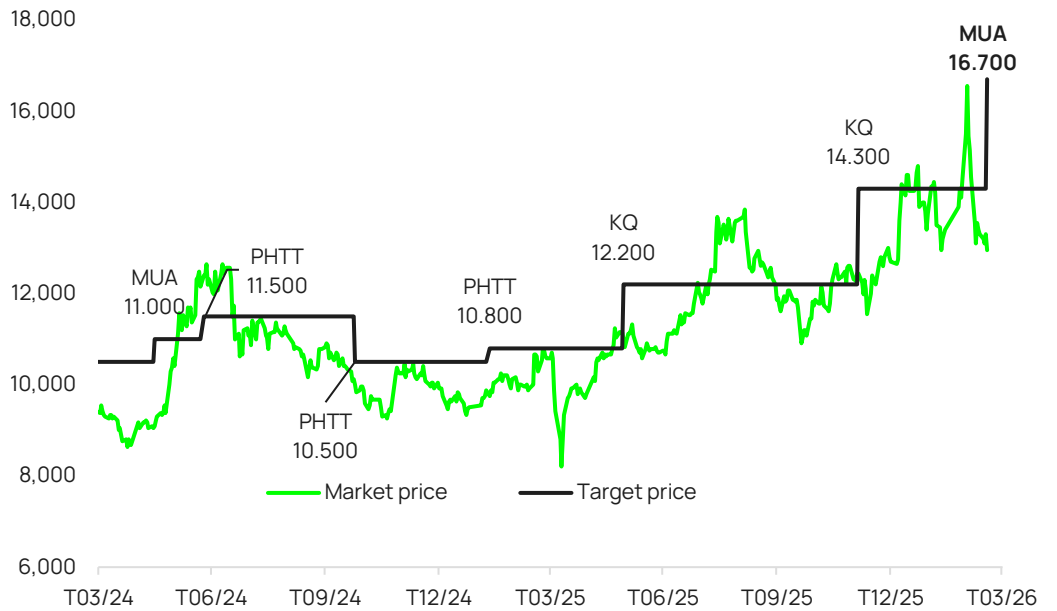
Hình 7: Trung vị EV/EBITDA trượt của POW so với các công ty cùng ngành (x) ()**



Nguồn: Bloomberg, Vietcap (Dữ liệu tính đến ngày 20/3/2026; ** EBITDA năm 2022 của PPC có giá trị âm; EBITDA quý 1/2024 tương đối thấp, dẫn đến việc EV/EBITDA đạt đến mức 110 lần trong quý 2/2024)

Diễn biến khuyến nghị

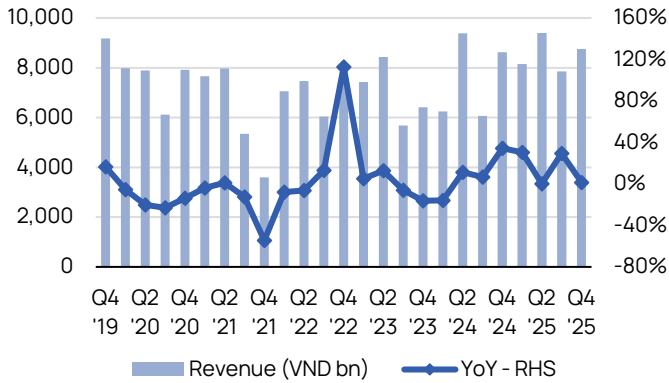
Hình 8: Diễn biến giá mục tiêu của Vietcap so với giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)



Nguồn: FiinPro, Vietcap

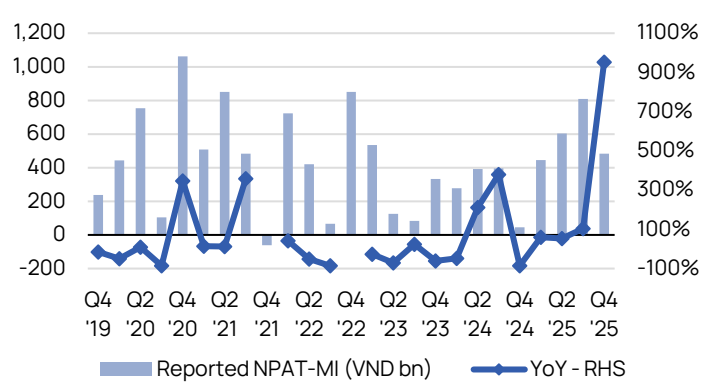
KQKD theo quý

Hình 9: Doanh thu hàng quý (tỷ đồng)



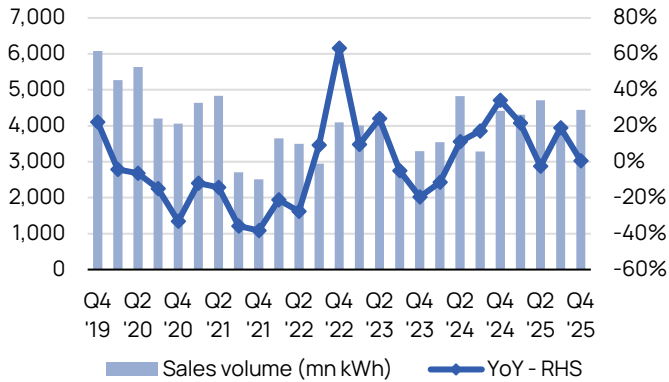
Nguồn: POW, Vietcap

Hình 10: LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo hàng quý (tỷ đồng)



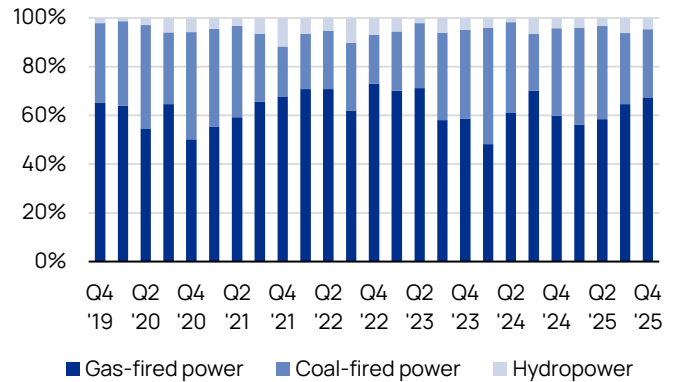
Nguồn: POW, Vietcap

Hình 11: Sản lượng điện thương phẩm hàng quý (triệu kWh)



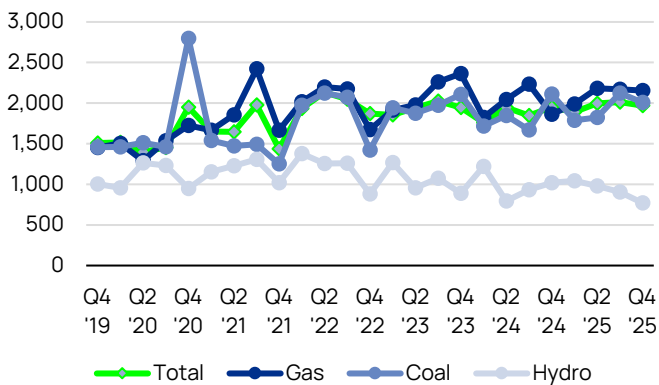
Nguồn: POW, Vietcap

Hình 12: Cơ cấu doanh thu theo nguồn điện



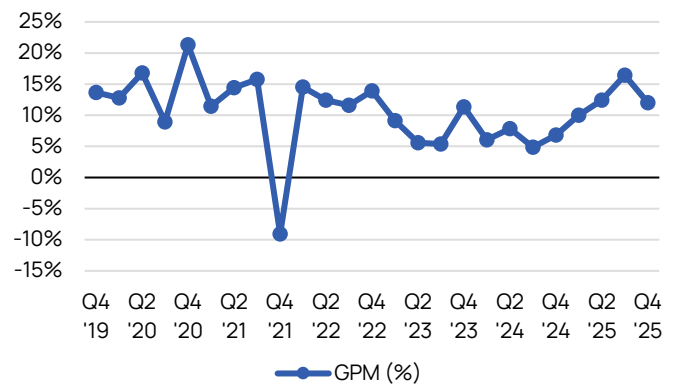
Nguồn: POW, Vietcap

Hình 13: Giá bán trung bình hàng quý (đồng/kWh)



Nguồn: POW, Vietcap

Hình 14: Biên lợi nhuận gộp hàng quý *



Nguồn: POW, Vietcap (*Biên LN gộp giảm trong quý 4/2021 do (1) sự cố kỹ thuật với tổ máy số 1 của Vũng Áng, chi phí nhiên liệu cao cho Nhơn Trạch 1 & 2, và (3) Cà Mau hoàn một phần lợi nhuận cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam)

Báo cáo Tài chính

KQLN (tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Doanh thu	34.151	52.484	57.784	60.293
Giá vốn hàng bán	-29.824	-47.004	-51.968	-53.190
Lợi nhuận gộp	4.327	5.480	5.815	7.103
Chi phí bán hàng	-2	-2	-2	-2
Chi phí quản lý DN	-1.246	-1.225	-1.309	-1.349
LN từ HĐKD	3.080	4.254	4.505	5.753
Doanh thu tài chính	1.040	1.123	1.228	1.540
Chi phí tài chính	-1.042	-2.161	-2.155	-1.715
Trong đó, chi phí lãi vay	-656	-1.700	-1.623	-1.559
Lợi nhuận từ công ty LDLK	1	0	0	0
Thu nhập/(Lỗ) ròng khác	1	381	0	0
LNTT	3.080	3.597	3.579	5.577
Thuế TNDN	-210	-578	-525	-744
LNST trước CĐTS	2.869	3.019	3.054	4.834
Lợi ích CĐ thiếu số	-528	-470	-448	-537
LN ròng sau CĐTS, báo cáo	2.341	2.550	2.606	4.297
LN ròng sau CĐTS, cốt lõi ⁽¹⁾	2.550	2.442	2.901	4.297
EBITDA	5.934	8.846	9.146	10.447
EPS báo cáo, VND	796	788	805	1.328
EPS cốt lõi ⁽¹⁾ , VND	871	753	901	1.328
EPS pha loãng VND	796	788	805	1.328
DPS báo cáo, VND	0	0	0	0
DPS/EPS báo cáo(%)	0%	0%	0%	0%

(1) Không bao gồm lỗ tỷ giá, dự phòng nợ xấu và các khoản thanh toán tỷ giá trễ

TỶ LỆ	2025	2026F	2027F	2028F
Tăng trưởng				
Tăng trưởng doanh thu	12,7%	53,7%	10,1%	4,3%
Tăng trưởng LN HĐKD	175,0%	38,1%	5,9%	27,7%
Tăng trưởng EPS, báo cáo	110,6%	-1,1%	2,2%	64,9%
Tăng trưởng EPS, cốt lõi	141,0%	-13,6%	19,8%	47,3%
Khả năng sinh lời				
Biên LN gộp %	12,7%	10,4%	10,1%	11,8%
Biên LN từ HĐKD %	9,0%	8,1%	7,8%	9,5%
Biên EBITDA	17,4%	16,9%	15,8%	17,3%
Biên LNST sau lợi ích CĐTS	6,9%	4,9%	4,5%	7,1%
ROE, cốt lõi	7,7%	6,6%	7,1%	9,7%
ROE, báo cáo	7,1%	6,9%	6,4%	9,7%
Chỉ số hiệu quả vận hành				
Số ngày tồn kho	28	23	23	23
Số ngày phải thu	154	130	115	110
Số ngày phải trả	182	140	125	100
TG luân chuyển tiền	0	13	13	33
Thanh khoản				
CS thanh toán hiện hành	1,2	1,4	1,6	1,9
CS thanh toán nhanh	1,1	1,3	1,5	1,8
CS thanh toán tiền mặt	0,2	0,3	0,5	0,6
Nợ/Tài sản	32,7%	30,6%	28,5%	26,8%
Nợ/Vốn sử dụng	43,8%	41,4%	38,3%	34,6%
Nợ vay ròng/Vốn CSH	59,7%	50,2%	30,9%	16,6%
Khả năng thanh toán lãi vay	4,7	2,5	2,8	3,7

Nguồn: POW, dự báo của Vietcap

BẢNG CĐKT (tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Tiền và tương đương	6.742	8.717	14.203	18.246
Đầu tư TC ngắn hạn	12.527	12.527	12.527	12.527
Các khoản phải thu	14.406	18.693	18.206	18.171
Hàng tồn kho	2.323	2.981	3.295	3.373
TS ngắn hạn khác	991	991	991	991
Tổng TS ngắn hạn	36.989	43.909	49.223	53.308
TS dài hạn (gộp)	94.970	104.307	105.107	105.907
- Khấu hao lũy kế	-49.173	-53.765	-58.406	-63.101
TS dài hạn (ròng)	45.797	50.542	46.701	42.806
Đầu tư TC dài hạn	844	844	844	844
CIP và TS dài hạn khác	4.819	3.345	2.645	2.145
Tổng TS dài hạn	51.461	54.731	50.190	45.796
Tổng Tài sản	88.450	98.640	99.413	99.104
Phải trả ngắn hạn	16.891	20.044	19.812	16.587
Nợ ngắn hạn	11.250	9.547	9.416	9.417
Nợ ngắn hạn khác	2.177	2.177	2.177	2.177
Tổng nợ ngắn hạn	30.318	31.768	31.405	28.182
Nợ dài hạn	17.637	20.665	18.922	17.179
Nợ dài hạn khác	3.411	3.411	3.411	3.411
Tổng nợ	51.366	55.844	53.738	48.771
Cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0
Vốn cổ phần	27.868	30.679	30.679	30.679
Thặng dư vốn CP	0	0	0	0
Lợi nhuận giữ lại	6.482	8.915	11.345	15.467
Vốn khác	0	0	0	0
Lợi ích CĐTS	2.734	3.203	3.651	4.188
Vốn chủ sở hữu	37.083	42.796	45.675	50.333
Tổng cộng nguồn vốn	88.450	98.640	99.413	99.104
CP lưu hành cuối năm, tr	2.787	3.068	3.068	3.068

LCTT (tỷ đồng)	2025	2026F	2027F	2028F
Tiền đầu năm	11.564	6.742	8.717	14.203
Thu nhập ròng	2.341	2.550	2.606	4.297
Khấu hao	2.854	4.592	4.641	4.694
Thay đổi vốn lưu động	-3.315	-1.792	-59	-3.267
Điều chỉnh khác	-1.432	470	448	537
Tiền từ hoạt động KD	449	5.819	7.636	6.261
Chi mua sắm TSCĐ, ròng	-4.731	-8.563	-800	-800
Đầu tư, ròng	-6.363	700	700	500
Tiền từ HĐ đầu tư	-11.095	-7.863	-100	-300
Cổ tức đã trả	-231	-117	-175	-175
Tăng (giảm) vốn	0	2.810	0	0
Tăng (giảm) nợ ngắn hạn	-2.258	-1.703	-131	1
Tăng (giảm) nợ dài hạn	8.486	3.028	-1.743	-1.744
Tiền từ các hoạt động TC khác	-173	0	0	0
Tiền từ hoạt động TC	5.824	4.018	-2.049	-1.918
Tổng lưu chuyển tiền tệ	-4.823	1.975	5.486	4.043
Tiền cuối năm	6.742	8.717	14.203	18.246

Phụ lục

Cập nhật các giả định ngành

Vui lòng tham khảo báo cáo [Cập nhật Ngành Năng lượng](#) ngày 09/03/2026 và [Cập nhật Ngành Nhiệt điện](#) ngày 12/01/2026.

Nhơn Trách 3 và 4 chính thức đi vào vận hành từ tháng 12/2025

Vào ngày 07/01/2026, GAS đã ký hợp đồng mua bán khí LNG (GSA) dài hạn với Shell, đảm bảo nguồn cung LNG cho NT 3&4 với mức giá thấp. Theo hợp đồng, Shell sẽ cung cấp 400.000 tấn mỗi năm trong giai đoạn 2027-31, tương đương khoảng 40% công suất của kho cảng Thị Vải Giai đoạn 1. Điều này đồng nghĩa với việc GAS đã đảm bảo sản lượng tiêu thụ LNG tối thiểu khoảng 520 triệu m³ cho NT 3&4, chiếm khoảng 35% nhu cầu đầu vào theo thiết kế của NT 3&4 và 39% dự báo của chúng tôi về lượng khí đầu vào sử dụng cho 2 nhà máy này trong giai đoạn 2027-29. Đây là mức cung cấp tài nền (tức là mức huy động tối thiểu).

Trong Báo cáo Cập nhật này, chúng tôi hạ dự báo chi phí LNG cho NT 3&4 trong giai đoạn 2027-30F. Điều này chủ yếu do việc đưa vào nguồn cung LNG theo hợp đồng dài hạn giữa GAS-Shell, với mức giá chiết khấu khoảng 20% so với giá LNG giao ngay. Chúng tôi giả định cơ cấu nguồn cung hỗn hợp gồm 45% LNG dài hạn và 55% LNG giao ngay, so với giả định trước đây là hoàn toàn dùng nguồn giao ngay, dẫn đến mức giá tổng thể thấp hơn khoảng 10% so với giá LNG giao ngay.

Sản lượng hợp đồng (Qc) năm 2026 tương ứng với mức lỗ thấp hơn các ước tính trước đó. NT 3&4 đã chốt mức Qc là 3,1 tỷ kWh trong nửa đầu năm 2026 và tiềm năng đạt 6,0 tỷ kWh cho cả năm 2026. Trong buổi họp gặp gỡ nhà đầu tư ngày 27/11/2025, POW cho thấy quan điểm tự tin về sản lượng Qc hợp đồng cho NT 3&4 đạt 6,05 tỷ kWh năm 2026. Tuy nhiên, chúng tôi ước tính NT 3&4 sẽ huy động thực tế 5,4 tỷ kWh trong năm 2026, chủ yếu do giá LNG tăng theo đà tăng của giá dầu, khiến điện sản xuất từ LNG đắt hơn các nguồn khác. POW dự kiến sẽ nhận được khoảng 1.000 tỷ đồng doanh thu từ 0,6 tỷ kWh Qc không được huy động để bù đắp cho các thành phần chi phí cố định.

Vốn đầu tư XDCB và quyết toán nợ vay:

Tính đến cuối năm 2025, POW đã ghi nhận tài sản cố định liên quan đến NT 3&4 tổng cộng 24,1 nghìn tỷ đồng. Chúng tôi kỳ vọng 8 nghìn tỷ đồng còn lại sẽ được giải ngân trong nửa đầu năm 2026, đưa tổng tài sản cố định dự án lên 32 nghìn tỷ đồng. Tính đến cuối năm 2025, dư nợ vay của POW cho cả hai dự án là 18,5 nghìn tỷ đồng, và chúng tôi dự báo sẽ giải ngân thêm 5 nghìn tỷ đồng trong năm 2026.

Nhiệt điện than Vũng Áng: Chúng tôi giữ nguyên dự báo về việc tăng giá hợp đồng mua bán điện (PPA) từ giữa năm 2026

Tại ĐHCĐ năm 2025, POW đặt mục tiêu tăng giá PPA cho Vũng Áng trong các cuộc thảo luận với EVN. Cụ thể, 90% chi phí đầu tư XDCB thực tế hiện đã được quyết toán - cao hơn mức được sử dụng trong các cuộc đàm phán PPA trước đó. POW sẽ đàm phán PPA dựa trên 90% đã quyết toán này, 10% còn lại sẽ được giải quyết trong các đợt đàm phán sau.

Trong Báo cáo Cập nhật này, chúng tôi duy trì dự báo mức tăng 3,8% đối với thành phần cố định của giá PPA vào giữa năm 2026.

POW dự kiến sẽ mua than từ Lào làm nguồn cung bổ sung cho Vũng Áng bắt đầu từ năm 2026 với mức giá thấp hơn của Vinacomin, giúp giảm chi phí biến đổi và cải thiện biên lợi nhuận. Sản lượng mua sẽ phụ thuộc vào đàm phán của chính phủ và tuyến đường vận tải. Các kế hoạch cho thấy con số khoảng 700-800 nghìn tấn mỗi năm, trong khi POW kỳ vọng sẽ chốt được 400-500 nghìn tấn hàng năm (tương đương khoảng 15% nhu cầu).

Nhà máy Cà Mau giải quyết vấn đề thiếu hụt khí

Giải pháp nguồn cung khí cho Cà Mau: Tại ĐHCĐ bất thường tháng 11/2025, POW thông báo đang theo dõi nhiều phương án để đảm bảo nguồn khí cho Cà Mau 1&2:

- Sử dụng khí từ các mỏ mới bao gồm Khánh Mỹ – Đầm Dơi và Thiên Nga – Hải Âu. Tại buổi họp gặp gỡ nhà đầu tư tháng 11/2025, POW chia sẻ đã ký hợp đồng với GAS để mua khí từ mỏ Nam Du – U Minh bắt đầu từ **quý 4/2028** với sản lượng hàng năm 0,7 tỷ m³. GAS cũng đang trong giai đoạn đàm phán cuối cùng cho mỏ Khánh Mỹ – Đầm Dơi – Hoa Mai, nơi POW dự kiến mua khoảng 0,4 tỷ m³ mỗi năm cũng bắt đầu từ **quý 4/2028**.

- Sử dụng khí từ Lô B.

- Trạm lưu trữ và tái hóa khí nổi (FSRU) cung cấp LNG gần địa điểm dự án để làm nguồn dự phòng linh hoạt, dù chi phí cao hơn kênh cung cấp hiện tại. Ban lãnh đạo tin rằng việc bổ sung Cà Mau 3 sẽ thúc đẩy đáng kể nhu cầu khí, cho phép nhiều nhà cung cấp chào hàng LNG qua FSRU với mức giá cạnh tranh hơn.

Trong tài liệu tăng vốn năm 2025, POW đưa ra mục tiêu sản lượng trung bình của các nhà máy Cà Mau là 5,4 tỷ kWh trong 5 năm tới. Tuy nhiên, chúng tôi dự báo sản lượng bán hàng trung bình đạt 6,6 tỷ kWh do (1) sản lượng ngắn hạn cao hơn do hiện tượng El Nino dự kiến quay lại từ tháng 8/2026, (2) mục tiêu trên, và (3) kỳ vọng khí từ Lô B và LNG sẽ giúp nâng sản lượng trong dài hạn.

Thanh toán chi phí O&M trong quá khứ của EVN:

Thanh toán chi phí O&M trong quá khứ của EVN: Tại ĐHCĐ năm 2025, POW chia sẻ kỳ vọng nhận được 381 tỷ đồng chi phí O&M liên quan đến Cà Mau trong quý 2/2025. Do việc nhận thanh toán chậm hơn dự kiến, trong Báo cáo Cập nhật này, chúng tôi duy trì việc ghi nhận khoản thu 381 tỷ đồng chi phí O&M vào năm 2026. Chi tiết về khoản thanh toán O&M này, vui lòng xem [Báo cáo Cập nhật POW – tháng 02/2025](#).

Danh mục dự án mở rộng công suất khổng lồ

Tại ĐHCĐ năm 2025, POW đã chia sẻ kế hoạch về danh mục mở rộng công suất khổng lồ, tập trung vào thế mạnh là các nhà máy điện khí/LNG. Chi tiết về tỷ lệ sở hữu, giải ngân và báo cáo nghiên cứu khả thi (FS) vẫn chưa được công bố. Cả bốn dự án dưới đây đều đã được phê duyệt trong Quy hoạch điện VIII sửa đổi.

Vào ngày 23/02/2026, UBND tỉnh Nghệ An đã chính thức phê duyệt giấy phép đầu tư và lựa chọn liên danh do POW đứng đầu làm nhà đầu tư cho Dự án Nhà máy điện LNG Quỳnh Lập. Dự án có tổng vốn đầu tư 59,4 nghìn tỷ đồng, công suất 1.500 MW (2x750 MW) với mục tiêu vận hành thương mại vào năm 2030.

Hình 15: Danh mục các dự án tiềm năng của POW

Lĩnh vực	Dự án	Công suất (MW)	Địa điểm	Lưu ý
Điện khí/LNG	Cà Mau 3 và kho cảng LNG	1.500	Cà Mau	POW nắm giữ 51% cổ phần, các đối tác còn lại bao gồm SK Innovation (Hàn Quốc) và NASU (Tập đoàn TH); đã nhận giấy phép đầu tư vào tháng 2/2026.
LNG	LNG Quảng Ninh	1.500	Quảng Ninh	30% cổ phần ; Bộ Công Thương đã phê duyệt FS vào tháng 12/2024, chính quyền tỉnh Quảng Ninh đang giải phóng mặt bằng tính đến tháng 4/2025; tính đến cuối quý 3/2025, POW đã đầu tư 104 tỷ đồng.
LNG	LNG Vũng Áng III	1.500	Hà Tĩnh	POW đang thực hiện tiến khả thi.
LNG	LNG Quỳnh Lập	1.500	Nghệ An	Đóng vai trò là phương án dự phòng cho các nhà máy điện LNG đã được phê duyệt trong Quy hoạch điện VIII sửa đổi, tiềm năng sử dụng khí từ Lô B hoặc LNG.
Xe điện	Trạm sạc xe điện	N/A	Toàn quốc	POW đang đàm phán với VIC để sản xuất thiết bị cho trạm sạc xe điện. POW sẽ phát triển và chuyển giao cho VIC với kỳ vọng lợi nhuận tốt. Doanh thu và lợi nhuận tiềm năng chưa được tiết lộ.

Nguồn: POW, Vietcap

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Tôi, Phạm Phú Lộc, xác nhận rằng những quan điểm được trình bày trong báo cáo này phản ánh đúng quan điểm cá nhân của chúng tôi về công ty này. Chúng tôi cũng xác nhận rằng không có phần thù lao nào của chúng tôi đã, đang, hoặc sẽ trực tiếp hay gián tiếp có liên quan đến các khuyến nghị hay quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Các chuyên viên phân tích nghiên cứu phụ trách các báo cáo này nhận được thù lao dựa trên nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm chất lượng, tính chính xác của nghiên cứu, và doanh thu của công ty, trong đó bao gồm doanh thu từ các đơn vị kinh doanh khác như bộ phận Môi giới tổ chức, hoặc Tư vấn doanh nghiệp.

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.